

Số: 72/2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2021

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thu và hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thu

và hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư số 328/2016/TT-BTC)

1. Bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 1 như sau:

“đ) Các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán”.

2. Sửa đổi khoản 5 Điều 2 như sau:

“5. Kho bạc Nhà nước (sau đây viết tắt là KBNN) cấp tỉnh: là KBNN tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; KBNN cấp huyện là KBNN quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Các khoản thu ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là NSNN) phải được nộp trực tiếp vào KBNN hoặc vào tài khoản của KBNN tại ngân hàng, trừ trường hợp cơ quan thu hoặc tổ chức được cơ quan thu ủy nhiệm thu được trực tiếp thu NSNN theo quy định của pháp luật. Cơ quan thu, tổ chức được cơ quan thu ủy nhiệm thu NSNN có trách nhiệm nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thu NSNN vào tài khoản của KBNN mở tại ngân hàng theo quy định của Luật Quản lý thuế, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn.

Các khoản viện trợ bằng tiền thuộc nguồn thu NSNN được quản lý theo các điều ước, thỏa thuận quốc tế và các quy định của pháp luật về quản lý nguồn vốn viện trợ không hoàn lại”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 1 Điều 4 như sau:

“b) Trường hợp KBNN cấp tỉnh hoặc KBNN cấp huyện đã ủy nhiệm thu NSNN bằng tiền mặt, song người nộp NSNN vẫn đến KBNN cấp tỉnh hoặc KBNN cấp huyện để nộp NSNN thì KBNN cấp tỉnh hoặc KBNN cấp huyện vẫn phải thực hiện thu tiền mặt từ người nộp NSNN, trừ các đơn vị, tổ chức kinh tế có tài khoản tại ngân hàng thương mại (sau đây viết tắt là NHTM) theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 136/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống KBNN.

c) Trường hợp KBNN cấp tỉnh hoặc KBNN cấp huyện thay đổi NHTM nơi mở tài khoản hoặc thành lập đơn vị KBNN mới (do chia tách, sáp nhập địa bàn), thì KBNN cấp tỉnh hoặc KBNN cấp huyện phải thực hiện phối hợp thu NSNN với NHTM nơi mới mở tài khoản”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thu bằng chuyển khoản:

a) Thu bằng chuyển khoản từ tài khoản của người nộp NSNN tại NHTM, NHTM thực hiện trích tài khoản của người nộp NSNN chuyển vào tài khoản của KBNN để ghi thu NSNN.

b) Thu bằng chuyển khoản từ tài khoản của người nộp NSNN tại KBNN, KBNN thực hiện trích tài khoản của người nộp NSNN để ghi thu NSNN.

c) Thu bằng phương thức điện tử, bao gồm:

- Qua dịch vụ nộp thuế điện tử trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế (cơ quan Thuế hoặc cơ quan Hải quan);

- Qua dịch vụ thanh toán điện tử của NHTM như ATM, Internetbanking, Mobile banking, POS hoặc các hình thức thanh toán điện tử khác của NHTM;

- Qua các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

- Qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia và Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Thu bằng tiền mặt qua cơ quan thu hoặc tổ chức được cơ quan thu ủy nhiệm thu. Cơ quan thu hoặc tổ chức được cơ quan thu ủy nhiệm thu có trách nhiệm thu tiền mặt từ người nộp NSNN (trừ các đơn vị, tổ chức kinh tế có tài khoản tại NHTM theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 136/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống KBNN), sau đó nộp toàn bộ số tiền đã thu được vào tài khoản của KBNN mở tại ngân hàng theo quy định của Luật Quản lý thuế, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chứng từ nộp NSNN được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 3 và khoản 10 Điều 4 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực KBNN (sau đây gọi tắt là Nghị định số 11/2020/NĐ-CP). Việc sử dụng chứng từ nộp NSNN theo từng phương thức thu, nộp NSNN được quy định cụ thể như sau:

a) Bảng kê nộp thuế (mẫu số 01 phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP): Là chứng từ do người nộp NSNN lập, sử dụng trong trường hợp nộp NSNN bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản đối với các khoản nộp NSNN do cơ quan quản lý thuế quản lý và một số khoản nộp NSNN khác tại KBNN hoặc ngân hàng nơi KBNN mở tài khoản (ngân hàng ủy nhiệm thu) hoặc ngân hàng đã kết nối với Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế (ngân hàng phối hợp thu).

Trường hợp đã có quyết định/thông báo của cơ quan quản lý thuế gửi đến, KBNN hoặc ngân hàng ủy nhiệm thu hoặc ngân hàng phối hợp thu căn cứ vào quyết định/thông báo của cơ quan quản lý thuế để làm thủ tục thu tiền từ người nộp NSNN, người nộp NSNN không phải lập Bảng kê nộp thuế.

b) Giấy nộp tiền vào NSNN (mẫu số 02 phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP) sử dụng trong những trường hợp sau:

Trường hợp người nộp NSNN lập để nộp NSNN đối với các khoản nộp NSNN do cơ quan quản lý thuế quản lý bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế, Cổng Dịch vụ công Quốc gia và Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

Trường hợp KBNN hoặc ngân hàng ủy nhiệm thu hoặc ngân hàng phối hợp thu lập và cấp cho người nộp NSNN khi người nộp NSNN nộp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản tại KBNN hoặc ngân hàng ủy nhiệm thu hoặc ngân hàng phối hợp thu để xác nhận số tiền đã nộp NSNN đối với các khoản nộp do cơ quan quản lý thuế quản lý.

Trường hợp KBNN hoặc ngân hàng ủy nhiệm thu lập để hạch toán thu NSNN trong trường hợp thu tiền phí, lệ phí và phạt vi phạm hành chính không do cơ quan quản lý thuế quản lý.

c) Biên lai thu phạt vi phạm hành chính không in sẵn mệnh giá (mẫu số 03a1 phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP) là chứng từ do cơ quan thu hoặc tổ chức được cơ quan thu ủy nhiệm thu NSNN (sau đây gọi chung là cơ quan thu) lập và sử dụng để xác nhận số tiền đã nộp trong trường hợp cơ quan thu thực hiện thu tiền mặt từ người nộp phạt vi phạm hành chính đối với các khoản phạt vi phạm hành chính với mức thu không cố định trong từng lần.

d) Biên lai thu phạt vi phạm hành chính in sẵn mệnh giá (mẫu số 03a2 phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP) là chứng từ do cơ quan thu lập và sử dụng để xác nhận số tiền đã nộp trong trường hợp cơ quan thu thực hiện thu tiền mặt từ người nộp phạt vi phạm hành chính đối với các khoản phạt vi phạm hành chính với mức thu cố định trong từng lần.

đ) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí không in sẵn mệnh giá (mẫu số 03b1 phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP) là chứng từ do cơ quan thu lập và sử dụng để xác nhận số tiền đã nộp trong trường hợp cơ quan thu thực hiện thu tiền mặt từ người nộp thuế, phí, lệ phí với mức thu không cố định trong từng lần.

e) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí in sẵn mệnh giá (mẫu số 03b2 phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP) là chứng từ do cơ quan thu lập và sử dụng để xác nhận số tiền đã nộp trong trường hợp cơ quan thu thực hiện thu tiền mặt từ người nộp thuế, phí, lệ phí với mức thu cố định trong từng lần.

g) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí và thu phạt vi phạm hành chính (mẫu số 03c phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP) sử dụng trong trường hợp KBNN hoặc ngân hàng ủy nhiệm thu lập và cấp cho người nộp phí, lệ phí và phạt vi phạm hành chính để xác nhận số tiền đã nộp trong trường hợp người nộp nộp bằng tiền mặt tại KBNN và ngân hàng ủy nhiệm thu.

h) Các chứng từ chuyên tiền từ tài khoản của đơn vị tại KBNN (mẫu số 16a2, 16a4, 16b1, 16b2 và 16c3 phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-

CP) là chứng từ do người nộp NSNN lập và sử dụng trong trường hợp người nộp NSNN lập để trích tiền từ tài khoản của đơn vị mở tại KBNN để nộp NSNN hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

i) Chứng từ giao dịch của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán là chứng từ do người nộp NSNN lập và sử dụng trong trường hợp người nộp NSNN nộp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản tại ngân hàng chưa kết nối với Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế hoặc tại ngân hàng phối hợp thu (trừ quy định tại điểm a, b và điểm g khoản này) hoặc bằng phương thức điện tử (trừ quy định tại điểm b khoản này).

Chứng từ giao dịch của ngân hàng hoặc tổ chức tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải đảm bảo đầy đủ các thông tin trên Giấy nộp tiền vào NSNN (trường hợp khoản nộp NSNN do cơ quan quản lý thuế quản lý) hoặc trên Biên lai thu thuế, phí, lệ phí và thu phạt vi phạm hành chính (trường hợp khoản nộp NSNN không do cơ quan quản lý thuế quản lý).

k) Chứng từ chứng nhận nộp NSNN của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích là chứng từ sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được cơ quan thu ủy nhiệm thu NSNN đối với các khoản thuế, phí, lệ phí và thu phạt vi phạm hành chính. Chứng từ chứng nhận nộp NSNN của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính phải đảm bảo đầy đủ các thông tin trên Biên lai thu thuế, phí, lệ phí và thu phạt vi phạm hành chính.

Ngoài các chứng từ nộp NSNN quy định từ điểm a đến điểm k khoản này, trường hợp thực hiện cưỡng chế thu NSNN theo chế độ quy định, cơ quan thu lập Lệnh thu NSNN (mẫu số C1-01/NS ban hành kèm theo Thông tư này) yêu cầu KBNN, ngân hàng nơi người nộp NSNN mở tài khoản thực hiện trích tài khoản của người nộp NSNN để nộp NSNN theo quy định của Luật NSNN và Luật Quản lý thuế.

Việc thực hiện chứng từ điện tử nộp NSNN được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và các văn bản hướng dẫn”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Việc sử dụng con dấu đóng trên Giấy nộp tiền vào NSNN đối với trường hợp nộp NSNN tại các đơn vị KBNN được quy định như sau:

a) Trường hợp nộp NSNN trực tiếp tại Sở Giao dịch KBNN: Đóng dấu “Sở Giao dịch KBNN”.

b) Trường hợp nộp NSNN trực tiếp tại trụ sở KBNN cấp tỉnh, KBNN cấp huyện: Đóng dấu “Kế toán”.”

7. Điều 7 được sửa đổi như sau:

“Điều 7. Thu ngân sách nhà nước bằng đồng Việt Nam

1. Thủ tục nộp tiền vào NSNN được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP và Điều 13 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

a) Các cơ quan thu khi thu tiền từ người nộp NSNN để nộp vào NSNN thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Luật Phí và lệ phí, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn.

b) Các ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khi thu tiền từ người nộp NSNN phải thực hiện truyền thông tin theo quy định tại mục 4 Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế (sau đây gọi là Thông tư số 19/2021/TT-BTC) và hướng dẫn tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Đồng thời, chuyển số tiền đã thu được vào tài khoản của KBNN mở tại ngân hàng ngay trong ngày giao dịch, trường hợp không thể hoàn tất thủ tục trong ngày giao dịch, ngân hàng thương mại và tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện chuyển trước 10 giờ ngày giao dịch tiếp theo theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

c) Sau khi nhận được thông tin và số tiền đã thu được do ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian truyền đến, ngân hàng ủy nhiệm thu chuyển tiền vào tài khoản của KBNN và truyền thông tin thu nộp NSNN sang KBNN ngay trong ngày giao dịch, trường hợp không thể hoàn tất thủ tục trong ngày giao dịch, ngân hàng ủy nhiệm thu thực hiện chuyển trước 10 giờ ngày giao dịch tiếp theo theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Ngân hàng ủy nhiệm thu truyền đầy đủ thông tin trên chứng từ nộp NSNN đã cấp cho người nộp NSNN đến cơ quan quản lý thuế thông qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế theo thỏa thuận phối hợp thu NSNN giữa ngân hàng và cơ quan quản lý thuế.

d) KBNN căn cứ thông tin thu NSNN do ngân hàng ủy nhiệm thu truyền sang thực hiện tra cứu, kiểm tra, hoàn thiện thông tin và hạch toán thu NSNN. Trường hợp KBNN, cơ quan quản lý thuế, các NHTM và tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có kết nối với Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế hoàn thành việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng việc truyền, nhận, hạch toán thông tin thu, nộp NSNN theo “số tham chiếu” theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC, KBNN căn cứ vào “số tham chiếu” do ngân hàng ủy nhiệm thu truyền sang để truy vấn thông tin trên chứng từ nộp NSNN Cổng thông tin của cơ quan quản lý thuế để hạch toán thu NSNN. Trong đó:

Trường hợp không có thông tin hoặc thiếu các thông tin hoặc không thể truy vấn (có sự cố về hệ thống) để lấy thông tin của chứng từ nộp NSNN, KBNN hạch toán khoản thu vào tài khoản chờ xử lý và lập thư tra soát đề cơ quan quản lý thuế bổ sung thông tin hạch toán thu NSNN.

Trường hợp thông tin trên chứng từ nộp NSNN từ ngân hàng ủy nhiệm thu truyền sang KBNN vừa có đầy đủ thông tin phục vụ hạch toán NSNN và vừa có

thông tin về “số tham chiếu”, KBNN hạch toán thu NSNN theo thông tin chi tiết trên chứng từ nộp NSNN mà ngân hàng ủy nhiệm thu truyền sang.

d) KBNN tập hợp thông tin thu NSNN để chuyển cho cơ quan quản lý thu trên địa bàn theo quy định tại Quy chế truyền nhận thông tin thu nộp, hoàn trả NSNN điện tử giữa cơ quan thuế, hải quan, tài chính và KBNN.

e) Đối với ngày làm việc cuối năm, NHTM và tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phối hợp với ngân hàng ủy nhiệm thu, ngân hàng ủy nhiệm thu phối hợp với KBNN đảm bảo hạch toán số liệu khớp đúng ngay trong ngày cuối năm.

2. Trường hợp thu NSNN trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (đối với các khoản thu do cơ quan quản lý thuế quản lý) tại KBNN hoặc ngân hàng ủy nhiệm thu và ngân hàng phối hợp thu: Căn cứ thông tin trên bảng kê nộp thuế hoặc quyết định/thông báo của cơ quan thuế, KBNN hoặc ngân hàng ủy nhiệm thu hoặc ngân hàng phối hợp thu nhập thông tin mã số thuế hoặc mã số định danh khoản phải nộp (nếu có) theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn giao dịch trong lĩnh vực thuế vào chương trình TCS hoặc TCS-NHTM để truy xuất thông tin về dữ liệu về người nộp thuế, dữ liệu về khoản thuế trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế và xử lý như sau:

a) Trường hợp KBNN, cơ quan quản lý thuế, các NHTM và tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có kết nối với Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế đã hoàn thành việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng việc truyền, nhận, hạch toán thông tin thu, nộp NSNN theo “số tham chiếu” theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC:

KBNN hoặc ngân hàng ủy nhiệm thu hoặc ngân hàng phối hợp thu thực hiện làm thủ tục thu tiền mặt hoặc trích tài khoản của người nộp NSNN theo quy định tại tiết b1 và tiết b2 điểm b khoản này. Ngân hàng ủy nhiệm thu hoặc ngân hàng phối hợp thu lập Giấy nộp tiền vào NSNN, đồng thời tự động tạo “số tham chiếu” trên Giấy nộp tiền vào NSNN theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 20 Thông tư 19/2021/TT-BTC.

Sau khi hoàn thành giao dịch đã thu NSNN, ngân hàng phối hợp thu có trách nhiệm phê duyệt và truyền dữ liệu thu NSNN đến Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế theo thỏa thuận phối hợp thu NSNN giữa ngân hàng và cơ quan quản lý thuế; đồng thời chuyển tiền và truyền thông tin trên chứng từ nộp NSNN sang ngân hàng ủy nhiệm thu. Việc truyền thông tin thu nộp NSNN từ ngân hàng phối hợp thu sang ngân hàng ủy nhiệm thu và từ ngân hàng ủy nhiệm thu sang KBNN thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Thông tư 19/2021/TT-BTC.

b) Trường hợp KBNN, cơ quan quản lý thuế, các NHTM và tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có kết nối với Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế chưa hoàn thành việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng việc truyền, nhận, hạch toán thông tin thu, nộp NSNN theo “số tham chiếu” theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC:

b1) Trường hợp thông tin người nộp NSNN cung cấp khớp đúng với thông tin truy xuất trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế, KBNN hoặc ngân hàng ủy nhiệm thu hoặc ngân hàng phối hợp thu làm thủ tục thu tiền mặt hoặc trích tài khoản của người nộp NSNN để chuyển vào tài khoản của KBNN mở tại ngân hàng hoặc làm thủ tục thanh toán thẻ của người nộp NSNN qua POS lắp đặt tại KBNN.

Sau đó, KBNN hoặc ngân hàng ủy nhiệm thu hoặc ngân hàng phối hợp thu lập Giấy nộp tiền vào NSNN và xử lý như sau:

Liên 1: làm chứng từ hạch toán và lưu.

Liên 2: gửi người nộp NSNN.

b2) Trường hợp kiểm tra không có thông tin khoản phải nộp hoặc có thông tin khoản phải nộp nhưng không khớp đúng với thông tin do người nộp NSNN cung cấp, thì thực hiện như sau:

Sai lệch về thông tin người nộp NSNN: Trường hợp không tìm thấy thông tin người nộp NSNN (mã số thuế, tên người nộp thuế) trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế, KBNN hoặc ngân hàng ủy nhiệm thu hoặc ngân hàng phối hợp thu hướng dẫn người nộp thuế kiểm tra lại thông tin đã kê khai. Trường hợp không có thông tin của người nộp NSNN, KBNN hoặc ngân hàng ủy nhiệm thu hoặc ngân hàng phối hợp thu sử dụng mã số thuế tạm “0106680443”, đồng thời ghi mã số thuế do người nộp NSNN khai báo trên Bảng kê nộp thuế vào cuối phần tên người nộp NSNN để phục vụ tra soát. Trường hợp sai khác về thông tin địa chỉ, KBNN hoặc ngân hàng ghi nhận theo thông tin của người nộp NSNN và hướng dẫn người nộp NSNN thông báo lại địa chỉ mới với cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp NSNN.

Sai lệch về thông tin số phải nộp: Trường hợp thông tin khoản phải nộp không trùng khớp thì KBNN hoặc ngân hàng ủy nhiệm thu hoặc ngân hàng phối hợp thu ghi nhận theo kê khai của người nộp NSNN trên Bảng kê nộp thuế. Trường hợp không tìm thấy thông tin về mã số định danh khoản phải nộp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế, KBNN hoặc ngân hàng ủy nhiệm thu hoặc ngân hàng phối hợp thu hướng dẫn người nộp thuế kê khai lại đầy đủ các thông tin trên Bảng kê nộp thuế.

Sau khi thực hiện theo quy định trên, KBNN hoặc ngân hàng ủy nhiệm thu hoặc ngân hàng phối hợp thu bổ sung và hoàn thiện thông tin thuộc trách nhiệm của đơn vị mình trên mẫu Giấy nộp tiền vào NSNN, cụ thể:

Mã cơ quan KBNN nơi nhận khoản thu NSNN: căn cứ tên cơ quan KBNN do người nộp NSNN kê khai trên chứng từ nộp NSNN.

Mã cơ quan quản lý thu: căn cứ tên cơ quan quản lý thu do người nộp NSNN kê khai trên chứng từ nộp NSNN hoặc dữ liệu về khoản phải nộp.

Mã tài khoản thu ngân sách: căn cứ thông tin do người nộp NSNN kê khai trên chứng từ nộp NSNN hoặc dữ liệu về khoản phải nộp.

Mã chương: Trường hợp người nộp NSNN nộp đúng các khoản phải nộp đã có trong dữ liệu về khoản phải nộp, ngân hàng lấy theo mã chương trong dữ liệu về khoản phải nộp. Trường hợp người nộp NSNN nộp các khoản chưa có trong dữ liệu về khoản phải nộp của người nộp NSNN, ngân hàng lấy mã chương của khoản nộp là mã chương của người nộp NSNN trong dữ liệu về người nộp NSNN.

Trường hợp nộp các khoản thuế thu nhập cá nhân chưa có trong dữ liệu về khoản thuế của người nộp NSNN, ngân hàng bổ sung mã chương của khoản nộp là “557” tương ứng với cơ quan quản lý thu là Cục Thuế, bổ sung mã chương của khoản nộp là “757” tương ứng với cơ quan quản lý thu là Chi cục Thuế.

Trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản chưa có trong dữ liệu về khoản phải nộp của người nộp NSNN, ngân hàng bổ sung mã chương của khoản nộp là “026” đối với thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bổ sung mã chương của khoản nộp là “426” đối với thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Sau khi đã thực hiện các trường hợp nêu trên mà chưa xác định được mã chương, ngân hàng sử dụng mã chương tạm “999” để bổ sung thông tin mã chương cho khoản nộp.

Mã tiểu mục: trường hợp người nộp NSNN nộp đúng các khoản đã có trong dữ liệu về khoản phải nộp của người nộp NSNN, ngân hàng lấy theo mã tiểu mục trong dữ liệu về khoản phải nộp. Trường hợp người nộp NSNN nộp các khoản chưa có trong dữ liệu về khoản phải nộp, ngân hàng căn cứ nội dung các khoản nộp ngân sách do người nộp NSNN kê khai và danh mục mã tiểu mục trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế để xác định mã tiểu mục tương ứng. Sau khi đã thực hiện các trường hợp nêu trên mà chưa xác định được mã tiểu mục, ngân hàng sử dụng mã tiểu mục tạm “9999” để bổ sung thông tin mã tiểu mục cho khoản nộp.

Mã địa bàn hành chính: ngân hàng bổ sung, hoàn thiện căn cứ trên thông tin mã địa bàn hành chính đã có trong dữ liệu về khoản phải nộp của người nộp NSNN. Trường hợp người nộp NSNN nộp các khoản chưa có trong dữ liệu về khoản phải nộp, ngân hàng sử dụng mã địa bàn hành chính tạm “99999” để bổ sung thông tin mã địa bàn hành chính cho khoản nộp.

Sau khi bổ sung và hoàn thiện các thông tin trên, KBNN và ngân hàng ủy nhiệm thu và ngân hàng phối hợp thu lập Giấy nộp tiền vào NSNN và xử lý các liên của Giấy nộp tiền vào NSNN theo quy định tại tiết b1 điểm này.

b3) Về việc chuyển tiền và thông tin thu NSNN giữa ngân hàng phối hợp thu và ngân hàng ủy nhiệm thu:

Tại ngân hàng phối hợp thu: Sau khi hoàn thành giao dịch đã thu NSNN, ngân hàng phối hợp thu có trách nhiệm phê duyệt và truyền dữ liệu thu NSNN đến Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế theo thỏa thuận phối hợp thu

NSNN giữa ngân hàng và cơ quan quản lý thuế; đồng thời, làm thủ tục chuyển số tiền đã thu vào tài khoản của KBNN và truyền thông tin trên chứng từ nộp NSNN sang ngân hàng ủy nhiệm thu. Thông tin trên chứng từ nộp NSNN truyền sang ngân hàng ủy nhiệm thu phải bao gồm các thông tin sau:

- (1) Tên, mã số thuế, địa chỉ của người nộp NSNN;
- (2) Tài khoản thu NSNN hoặc Tài khoản thu hồi hoàn thuế GTGT;
- (3) Mã và tên KBNN nơi nhận khoản thu NSNN;
- (4) Mã và tên cơ quan quản lý thu;
- (5) Thông tin liên quan đến khoản nộp NSNN:

- Số Tờ khai/Số quyết định/Số thông báo/Mã định danh hồ sơ (ID) và kỳ thuế/ngày quyết định/Ngày thông báo.

- Nội dung khoản nộp NSNN: Tên loại thuế, tên khoản nộp; địa chỉ căn nhà, lô đất (nếu có); loại phương tiện, nhãn hiệu, số loại, màu sơn, số khung, số máy của máy bay, tàu thuyền, ô tô, xe máy (nếu có); tên cơ quan có thẩm quyền ra quyết định, thông báo đối với khoản nộp NSNN.

- Mã chương, mã tiểu mục của từng loại thuế, khoản nộp.

- Mã địa bàn hành chính.

(6) Số tiền chi tiết từng khoản nộp ghi nhận theo tiền VNĐ hoặc ngoại tệ và tỷ giá;

(7) Ngày nộp thuế.

Ngoài 07 thông tin bắt buộc này, ngân hàng phối hợp thu có thể truyền các thông tin khác liên quan đến chứng từ nộp NSNN phù hợp với nghiệp vụ thanh toán liên ngân hàng.

Tại ngân hàng ủy nhiệm thu: Đối với các khoản nộp NSNN phát sinh trực tiếp tại ngân hàng ủy nhiệm thu, sau khi hoàn thành giao dịch thu NSNN, ngân hàng ủy nhiệm thu hạch toán và chuyển ngay số tiền đã thu vào tài khoản của KBNN và truyền thông tin, chứng từ nộp NSNN về KBNN. Ngân hàng ủy nhiệm thu truyền đầy đủ thông tin trên chứng từ nộp NSNN đã cấp cho người nộp NSNN đến cơ quan quản lý thuế thông qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế theo thỏa thuận phối hợp thu NSNN giữa ngân hàng và cơ quan quản lý thuế.

Đối với các khoản nộp NSNN chuyển tiếp từ ngân hàng phối hợp thu (ngân hàng nơi người nộp NSNN làm thủ tục nộp tiền): ngân hàng ủy nhiệm thu kiểm tra thông tin truy vấn trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế, nếu phù hợp, thì hạch toán chuyển tiền vào tài khoản của KBNN mở tại ngân hàng và truyền thông tin thu NSNN sang KBNN. Trường hợp thiếu hoặc sai khác so với thông tin truy vấn trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế hoặc thiếu các thông tin bắt buộc như đối với thông tin bắt buộc ngân hàng phối hợp thu phải truyền sang ngân hàng ủy nhiệm thu hoặc sai khác về thông tin chuyển tiền so với

số tiền chuyển vào tài khoản của KBNN thì ngân hàng ủy nhiệm thu gửi thư tra soát với ngân hàng phối hợp thu để bổ sung, điều chỉnh thông tin cho phù hợp.

3. Trường hợp thu NSNN trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản tại ngân hàng chưa kết nối với Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế (ngân hàng chưa phối hợp thu) hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán: Căn cứ chứng từ nộp NSNN theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này, ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện trích tài khoản của người nộp NSNN mở tại ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc thu tiền mặt của người nộp NSNN để chuyển vào tài khoản của KBNN mở tại ngân hàng; đồng thời, chuyển đầy đủ thông tin theo chứng từ nộp NSNN và “sổ tham chiếu” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 Thông tư số 19/2021/TT-BTC (nếu có).

Ngân hàng ủy nhiệm thu thực hiện truy vấn thông tin người nộp NSNN (đối với các khoản thu do cơ quan quản lý thuế quản lý), dữ liệu khoản nộp NSNN trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế và thực hiện bổ sung, hoàn thiện thông tin nộp NSNN của người nộp NSNN theo quy định tại tiết b3 điểm b khoản 2 Điều này. Ngân hàng ủy nhiệm thu truyền thông tin thu nộp NSNN và số tiền đã thu đến cơ quan quản lý thuế thông qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế và KBNN theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp thu NSNN bằng chuyển khoản tại KBNN: Căn cứ thông tin do người nộp NSNN kê khai trên chứng từ chuyển tiền theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 6 Thông tư này, KBNN thực hiện kiểm tra, đối chiếu thông tin người nộp NSNN kê khai với thông tin trên chương trình TCS hoặc thông tin truy xuất trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế như quy định tại khoản 2 Điều này; sau đó, làm thủ tục trích tiền từ tài khoản của người nộp NSNN mở tại KBNN, hạch toán toán thu NSNN và xử lý các liên chứng từ theo chế độ quy định.

5. Trường hợp về thu NSNN bằng biên lai thu tại NHTM nơi KBNN mở tài khoản:

a) KBNN thực hiện ủy nhiệm thu phí, lệ phí, thu tiền phạt vi phạm hành chính bằng biên lai thu được lập và được in từ chương trình TCS – NHTM (mẫu 03c phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP) theo thỏa thuận giữa KBNN và các NHTM nơi KBNN mở tài khoản.

b) Khi người nộp NSNN đến nộp tiền, NHTM lập biên lai thu để thu tiền, hạch toán vào tài khoản của KBNN và xử lý các liên biên lai như sau:

Đối với trường hợp thu phí, lệ phí, NHTM lập và in 02 liên biên lai thu và xử lý: 01 liên lưu tại NHTM; 01 liên gửi người nộp NSNN.

Đối với trường hợp thu tiền phạt vi phạm hành chính, NHTM lập và in 03 liên biên lai thu và xử lý: 01 liên lưu tại NHTM (cùng với quyết định xử phạt vi phạm hành chính); 01 liên gửi người nộp phạt; 01 liên gửi cơ quan ra quyết định xử phạt (thông qua người nộp phạt).

c) Căn cứ dữ liệu thu NSNN do NHTM chuyển đến, các đơn vị KBNN hạch toán, xử lý và lưu trữ các liên chứng từ theo hướng dẫn của KBNN.

d) KBNN chủ trì phối hợp với NHTM nơi KBNN mở tài khoản hướng dẫn chi tiết quy trình ủy nhiệm thu NSNN bằng biên lai thu.

6. Trường hợp thu NSNN bằng biên lai thu tại KBNN

a) KBNN được sử dụng biên lai thu lập và in từ chương trình TCS (mẫu 03c tại phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP) để thu một số khoản phí, lệ phí, tiền phạt vi phạm hành chính.

b) Khi người nộp NSNN đến nộp tiền, KBNN lập biên lai thu để thu tiền và xử lý các liên biên lai theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này. Căn cứ các biên lai thu, các đơn vị KBNN hạch toán, xử lý và lưu trữ các liên chứng từ theo hướng dẫn của KBNN.

7. Trường hợp thu NSNN bằng biên lai thu qua cơ quan thu và tổ chức được cơ quan thu ủy nhiệm thu (sau đây gọi chung là cơ quan thu):

a) Quy trình luân chuyển các liên biên lai thu quy định tại phụ lục I Nghị định số 11/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 6 Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc NSNN, Thông tư số 153/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục thu, nộp tiền phạt, biên lai thu tiền phạt và kinh phí từ ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính, Thông tư số 178/2011/TT-BTC ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc tạo, phát hành, sử dụng và quản lý biên lai thu thuế, lệ phí hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh đường hàng không quốc tế và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Cuối ngày hoặc định kỳ, cơ quan thu lập Bảng kê biên lai thu (mẫu số 02/BK-BLT hoặc mẫu số 03/BK-BLT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp thu phí, lệ phí) hoặc Bảng kê thu tiền phạt (mẫu số 02/BKTP ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp thu phạt vi phạm hành chính). Căn cứ Bảng kê biên lai thu hoặc Bảng kê thu tiền phạt, cơ quan thu thực hiện như sau:

Trường hợp các khoản phạt vi phạm hành chính và các khoản phí, lệ phí nộp NSNN, cơ quan thu lập Bảng kê nộp thuế để làm thủ tục nộp toàn bộ số tiền đã thu vào KBNN hoặc vào tài khoản của KBNN mở tại ngân hàng.

Trường hợp các khoản phí nộp vào tài khoản phí chờ nộp NSNN mở tại KBNN, cơ quan thu lập Giấy nộp tiền vào tài khoản theo mẫu số C4-08/KB ban hành kèm theo Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN (trường hợp nộp tại KBNN) hoặc cơ quan thu sử dụng chứng từ giao dịch của NHTM để làm thủ tục nộp toàn bộ số

tiền đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp NSNN mở tại KBNN (trường hợp nộp tại NHTM).

Đối với các tổ chức được cơ quan thu ủy nhiệm thu thì phải lập 02 liên Bảng kê biên lai thu: 01 liên lưu tại tổ chức được cơ quan thu ủy nhiệm thu, 01 liên gửi cơ quan ủy nhiệm thu để theo dõi, kiểm tra, đối chiếu.

c) Định kỳ, cơ quan sử dụng biên lai quyết toán biên lai thu với cơ quan cấp biên lai, đảm bảo khớp đúng giữa số biên lai đã sử dụng, số biên lai hủy, số còn lại chưa sử dụng, số tiền đã thu và nộp vào NSNN, đối chiếu giữa Bảng kê biên lai thu (hoặc Bảng kê thu tiền phạt) và các liên Giấy nộp tiền vào NSNN hoặc Giấy nộp tiền vào tài khoản.”

8. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Các khoản thu NSNN bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi phát sinh tại địa phương được nộp vào tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của KBNN cấp tỉnh tại NHTM.

Đối với các khoản thu khác bằng ngoại tệ không phải là ngoại tệ tự do chuyển đổi và ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu thông được xác lập quyền sở hữu toàn dân, KBNN tổ chức lưu giữ, bảo quản. Định kỳ trước ngày 15/01 hàng năm, KBNN cấp tỉnh tổng hợp số ngoại tệ không tự do chuyển đổi và ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu thông được xác lập quyền sở hữu toàn dân phát sinh trên địa bàn; đồng thời, có văn bản đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mua số ngoại tệ này để nộp NSNN. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không mua, KBNN cấp tỉnh báo cáo KBNN Trung ương để phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có biện pháp xử lý.

KBNN cấp tỉnh, KBNN cấp huyện không tổ chức thu NSNN bằng ngoại tệ tiền mặt”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d. Bộ trưởng Bộ Tài chính ủy quyền cho Tổng Giám đốc KBNN xác định và thông báo tỷ giá hạch toán ngoại tệ hàng tháng. Cụ thể:

- Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam và đồng đô la Mỹ được tính bình quân theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trong thời gian 30 ngày trước ngày thông báo.

- Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ khác được tính bình quân theo tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam với các loại ngoại tệ khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trong thời gian 30 ngày trước ngày thông báo. Đối với các ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá tính chéo thì được tính thông qua đồng đô la Mỹ theo tỷ giá thống kê quy đổi

giữa đô la Mỹ và các ngoại tệ khác do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam cung cấp vào ngày làm việc cuối cùng của tháng.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Thu NSNN bằng tiền mặt đối với ngoại tệ tại cơ quan thu: Được thực hiện tương tự như quy trình thu NSNN bằng tiền mặt đối với đồng Việt Nam tại cơ quan thu. Cơ quan thu phải nộp đầy đủ, kịp thời số ngoại tệ đã thu vào tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của KBNN theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a và 1b vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Nguồn hoàn trả các khoản thu NSNN:

a) Việc hoàn trả các khoản thu NSNN được thực hiện theo nguyên tắc số thu do ngân sách cấp nào hưởng thì ngân sách cấp đó hoàn trả, theo tỷ lệ phân chia số thu NSNN của năm phát sinh khoản thu đó, trừ trường hợp hoàn trả thuế thu nhập cá nhân cho số thuế thu nhập cá nhân đã nộp tại địa bàn khác theo quy định tại điểm b khoản này và trường hợp pháp luật có quy định khác. Nguồn hoàn trả các khoản thu NSNN được lấy từ số thu đã nộp NSNN của các khoản thu được hoàn trả. Nếu số thu (chi tiết theo mục lục NSNN) của khoản thu đó không có hoặc không đủ để hoàn trả thì nguồn hoàn trả được lấy từ số thu NSNN theo từng cấp ngân sách của từng địa bàn thu.

b) Trường hợp hoàn trả thuế thu nhập cá nhân cho số thuế thu nhập cá nhân đã nộp tại địa bàn khác, thì nguồn hoàn trả được lấy từ số thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương của năm phát sinh khoản thu được hoàn trên địa bàn hoàn trả, trong đó ngân sách cấp tỉnh chịu trách nhiệm hoàn trả toàn bộ phần ngân sách địa phương phải hoàn trả về thuế thu nhập cá nhân.

1b. Hạch toán hoàn trả các khoản thu NSNN:

Trường hợp hoàn trả ngay trong năm (bao gồm cả trong thời gian chỉnh lý quyết toán), ghi giảm thu NSNN của năm phát sinh khoản thu đó.

Trường hợp hoàn trả sau thời gian chỉnh lý quyết toán của năm phát sinh khoản thu NSNN, ghi giảm thu NSNN (chi tiết theo mục lục NSNN) của khoản thu đó trong năm hiện hành”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Trường hợp hoàn trả các khoản thu không do cơ quan Thuế, Hải quan quản lý, quy trình, thủ tục hoàn trả được thực hiện như sau:

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoàn trả (cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hoặc cơ quan cấp trên của cơ quan ra quyết định thu) có trách nhiệm kiểm tra đối chiếu hồ sơ đề nghị hoàn trả với các chứng từ nộp NSNN của khoản đã nộp trước đó (nhận bản sao chứng từ nộp tiền vào KBNN đối chiếu

với bản chính), nếu phù hợp thì cơ quan quản lý thu ban hành quyết định hoàn trả và lập lệnh hoàn trả khoản thu NSNN, chuyển cho KBNN nơi đã thu NSNN để thực hiện hoàn trả cho người nộp NSNN.

KBNN thực hiện hoàn trả các khoản thu NSNN cho người được hoàn trả theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11: Đối chiếu số liệu

1. Đối chiếu giữa KBNN và NHTM nơi KBNN mở tài khoản:

a) Sau thời điểm “cut off time”, các đơn vị KBNN và NHTM nơi KBNN mở tài khoản (tài khoản thanh toán hoặc tài khoản chuyên thu) thực hiện đối chiếu toàn bộ thông tin, số liệu về số đã thu NSNN trong ngày làm việc theo thỏa thuận phối hợp thu NSNN giữa KBNN và NHTM nơi KBNN mở tài khoản.

b) Nguyên tắc đối chiếu:

- Số phát sinh, số dư trên tài khoản của KBNN tại NHTM phải khớp đúng với số liệu trên các tài khoản tương ứng tại KBNN.

- Dữ liệu đối chiếu trong ngày giữa các NHTM và KBNN phải đảm bảo khớp đúng, chi tiết theo từng giao dịch theo mẫu Bảng kê giấy nộp tiền vào NSNN (mẫu C1-06/NS ban hành kèm theo Thông tư này) và mẫu Bảng kê thu phí, lệ phí và thu phạt vi phạm hành chính (mẫu số 04/BKTP, LP, TP ban hành kèm theo Thông tư này) do NHTM nơi KBNN mở tài khoản truyền về cho KBNN (bao gồm cả các khoản thu NSNN do các NHTM khác chuyển về).

- Đối với ngày làm việc cuối tháng, năm, KBNN và NHTM phải phối hợp đề việc hạch toán các khoản thu NSNN khớp đúng số liệu trong tháng, năm ngân sách.

- Trường hợp KBNN cấp tỉnh, KBNN cấp huyện ủy nhiệm thu bằng biên lai thu cho NHTM nơi KBNN mở tài khoản đối với các khoản thu phí, lệ phí, thu phạt vi phạm hành chính, thì phải đối chiếu khớp đúng theo tổng số món, tổng số tiền, số tiền từng món.

c) Việc đối chiếu số dư tài khoản của KBNN tại các NHTM được thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và NHTM nơi KBNN mở tài khoản, số dư trên tài khoản của KBNN vào thời điểm cuối tháng, cuối năm sau khi đã thực hiện đối chiếu phải được NHTM nơi KBNN mở tài khoản và KBNN xác nhận, ký, đóng dấu đầy đủ để đảm bảo tính hợp pháp của chứng từ.

2. KBNN không thực hiện đối chiếu số đã thu NSNN với các NHTM mà KBNN không mở tài khoản và với các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Việc thanh toán, chuyển tiền và đối chiếu từ NHTM hoặc các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phục vụ người nộp NSNN về NHTM nơi KBNN mở tài khoản được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 46/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.

3. Đối chiếu giữa KBNN với các cơ quan thu:

a) Đối chiếu giữa KBNN với cơ quan quản lý thuế (cơ quan thuế, hải quan):

Định kỳ hàng ngày, KBNN truyền Bảng kê chứng từ nộp NSNN (mẫu số 04/BK-CTNNS ban hành kèm theo Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN) cho cơ quan quản lý thuế để thực hiện đối chiếu, hạch toán trừ nợ nghĩa vụ cho người nộp NSNN và tổng hợp báo cáo thu nội địa. Định kỳ hàng tháng, năm, KBNN thực hiện đối chiếu số thu NSNN với cơ quan quản lý thuế trước khi khóa sổ kế toán thu NSNN theo tháng, năm ngân sách. Trường hợp có sai sót, cơ quan quản lý thuế phối hợp với KBNN để điều chỉnh.

b) Giữa KBNN với các cơ quan thu khác (ngoài cơ quan quản lý thuế): Các cơ quan thu khác phối hợp với KBNN thực hiện đối chiếu số thu NSNN hàng tháng. Trường hợp có sai sót, cơ quan thu khác phối hợp với KBNN để điều chỉnh”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 12 như sau:

“5. Việc báo cáo định kỳ tình hình thu NSNN, báo cáo kế toán thu NSNN, hoàn trả khoản thu NSNN của ngân sách các cấp được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

“1. Trách nhiệm của cơ quan thu, KBNN, ngân hàng thương mại, các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp NSNN được thực hiện theo quy định tại Luật NSNN, Luật Phí và lệ phí, Luật Quản lý thuế, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn.

Giao Tổng Giám đốc KBNN ban hành danh mục mã các loại phí, lệ phí nhằm tạo thuận lợi cho công tác trao đổi, thống kê, đối soát thông tin thu phí, lệ phí giữa KBNN, NHTM, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các cơ quan thu; hướng dẫn cấu trúc thông tin nội dung chuyên tiền trên các chứng từ giao dịch của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán về NHTM nơi KBNN mở tài khoản để đảm bảo thực hiện thống nhất”.

Điều 2. Bổ sung, thay thế cụm từ và mẫu tại Thông tư số 328/2016/TT-BTC như sau

1. Thay thế cụm từ “Quyết định phạt” bằng cụm từ “Quyết định phạt/mã định danh hồ sơ ID” tại mẫu Bảng kê thu tiền phạt (mẫu số 02/BKTP) ban hành kèm theo Thông tư số 328/2016/TT-BTC.

2. Bổ sung mẫu Bảng kê thu phí, lệ phí và thu phạt vi phạm hành chính (mẫu số 04/BKTP, LP, TP).

3. Thay thế mẫu Bảng kê giấy nộp tiền vào NSNN (mẫu số C1-06/NS) ban hành kèm theo Thông tư số 328/2016/TT-BTC bằng mẫu Bảng kê giấy nộp tiền vào NSNN (mẫu số C1-06/NS) ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

KBNN, cơ quan Thuế, Hải quan và các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2021.
2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng chủ tịch nước; Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, KBNN, Cục Thuế, Cục Hải quan các tỉnh thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ; Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KBNN (250 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Thành Hưng

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....
 NGÂN HÀNG NƠI KBNN MỞ TÀI KHOẢN

Mẫu số 04/BKTP, LP, TP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 72/2021/TT-BTC
ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ THU PHÍ, LÊ PHÍ VÀ THU PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Ngày:...../...../.....

Mã KBNN: Tên KBNN:

STT	Chứng từ thu		Mã số phí, lệ phí/Loại hình thu phạt	Nội dung phạt/Tên loại phí, lệ phí	Ngày nộp	Mã định danh hồ sơ (ID)	Tên người nộp	Theo Quyết định/Thông báo		Cơ quan ra quyết định xử phạt/ Tổ chức thu phí, lệ phí (*)	Số tiền		
	Số seri	Số biên lai/Số chứng từ						Số QĐ/TB	Ngày QĐ/TB		Tiền phí, lệ phí, tiền phạt	Tiền chậm nộp phạt	Tổng số tiền
											(1)	(2)	(3)=(1)+(2)
I. Phát sinh sau giờ "cut off time" của ngày làm việc hôm trước													
Tổng cộng											(I)	(I)	(I)
II. Phát sinh đến giờ "cut off time" của ngày làm việc hôm nay													
Tổng cộng											(II)	(II)	(II)
III. Tổng số tiền											(I+II)	(I+II)	(I+II)

Tổng số tiền ghi bằng chữ (3):

NGÂN HÀNG

....., ngày.... tháng.... năm

Kế toán

Kế toán trưởng

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

....., ngày.... tháng.... năm

Kế toán

Kế toán trưởng

Ghi chú: (*): Tổ chức thu phí, lệ phí lấy theo thông tin Đơn vị nhận tiền trên Biên lai thu mẫu số 03c ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP.

Không
ghi vào
khu vực
này

**NGÂN HÀNG NỘI
KBNN MỞ TÀI KHOẢN**

Mẫu số: C1-06/NS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày
17 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số:.....

BẢNG KÊ GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Dùng cho ngân hàng nội KBNN mở tài khoản)

Ngày:/...../.....

Nợ TK:

Mã quỹ:

Có TK:

Mã KBNN:

Tên KBNN:

Loại tiền:

STT	Giấy nộp tiền					Mã cơ quan thu	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã NDKT (TM)	Số tiền
	Số tham chiếu	Số chứng từ	Ngày CT	Ngày nộp thuế	Tên người nộp					
I. Phát sinh sau giờ "cut off time" của ngày làm việc hôm trước										
Tổng cộng										(I)
II. Phát sinh đến giờ "cut off time" của ngày làm việc hôm nay										
Tổng cộng										(II)
III. Tổng số tiền										(I+II)

Tổng số tiền ghi bằng chữ

.....

NGÂN HÀNG
Ngày ... tháng ... năm ...
Kế toán Kế toán trưởng

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày ... tháng ... năm ...
Kế toán Kế toán trưởng